

Ngày 07/11/2013

ledm

lưu

Kế Thủ: Hồng Thủy

Sở GD&ĐT TP. Đà Nẵng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ III NĂM 2013

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 – 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 – 16

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

MẪU SỐ B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		72.074.808.726	47.682.867.471
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.145.247.893	6.593.085.676
1. Tiền	111	5	1.145.247.893	6.593.085.676
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	-	-
III. Phải thu ngắn hạn	130		65.418.390.422	34.853.142.104
1. Phải thu khách hàng	131		57.656.719.105	22.617.228.850
2. Trả trước cho người bán	132		7.756.627.290	11.230.913.254
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		5.044.027	1.005.000.000
IV. Hàng tồn kho	140	7	2.752.874.644	5.176.511.559
1. Hàng tồn kho	141		2.752.874.644	5.176.511.559
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.758.295.767	1.060.128.132
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.581.663	14.769.374
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		452.500.021	287.023.344
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	2.293.214.083	758.335.414
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		221.163.663.978	217.759.903.702
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		31.877.282.308	64.071.380.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	7.233.360.125	39.427.458.516
- Nguyên giá	222		9.752.128.231	41.002.376.747
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.518.768.106)	(1.574.918.231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	24.643.922.183	24.643.922.183
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		187.351.593.855	153.431.781.050
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	187.283.530.985	143.374.718.180
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		68.062.870	57.062.870
3. Đầu tư Tài chính dài hạn khác	258		-	10.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.934.787.815	256.741.953
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	1.802.787.815	124.741.953
3. Tài sản dài hạn khác	268		132.000.000	132.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		293.238.472.704	265.442.771.173

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		91.673.730.278	56.056.139.789
I. Nợ ngắn hạn	310		91.214.338.611	56.056.139.789
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	58.044.022.320	38.684.100.133
2. Phải trả người bán	312		4.134.812.515	3.979.988.895
3. Người mua trả trước	313		390.769.935	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	17.679.310.885	12.275.486.404
5. Phải trả công nhân viên	315		843.125.640	141.221.915
7. Phải trả nội bộ	317		9.347.000.000	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		714.737.664	709.479.164
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		60.559.652	265.863.278
II. Nợ dài hạn	330		459.391.667	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	16	459.391.667	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		201.564.742.426	209.386.631.384
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	17	201.564.742.426	209.386.631.384
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.425.590.000	154.425.590.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		849.189.834	849.189.834
8. Quỹ Dự phòng tài chính	418		283.063.278	283.063.278
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		46.006.899.314	53.828.788.272
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		293.238.472.704	265.442.771.173



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 30 tháng 09 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Quý III/2013

MẪU SỐ B 02-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã	TM	Quý III năm 2012	Quý III năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2012)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (2013)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	18	11.573.460.000	5.675.929.318	28.446.439.200	26.027.836.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	5.409.835
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11.573.460.000	5.675.929.318	28.446.439.200	26.022.426.230
4. Giá vốn hàng bán	11	19	4.776.694.438	4.888.911.050	14.659.673.638	10.596.571.851
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.796.765.562	787.018.268	13.786.765.562	15.425.854.379
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	562.878	18.750.051.646	150.708.774	18.751.261.858
7. Chi phí tài chính	22	21	438.931.726	15.510.352.692	1.686.000.283	17.279.885.102
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		438.931.726	510.352.692	1.686.000.283	2.279.885.102
8. Chi phí bán hàng	24		1.000.562.853	327.450.409	2.550.743.357	1.191.740.928
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.095.000.000	516.718.366	2.418.511.550	3.295.853.050
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		4.262.833.861	3.182.548.447	7.282.219.146	12.409.637.157
11. Thu nhập khác	31		237.817	-	51.146.908	272.815.464
12. Chi phí khác	32		509.048.000	-	671.103.563	343.234.525
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	22	(508.810.183)	-	(619.956.655)	(70.419.061)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.754.023.678	3.182.548.447	6.662.262.491	12.339.218.096
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		958.505.919	795.637.112	1.685.565.622	3.084.804.524
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2.795.517.759	2.386.911.335	4.976.696.869	9.254.413.572
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-	-	-



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 QUÍ III NĂM 2013

MẪU SỐ B03-DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		6.662.262.491	12.339.218.095
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		434.721.180	1.170.175.351
- Chi phí lãi vay	3		1.686.000.283	2.279.885.102
- Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		-	69.208.848
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		8.782.983.954	15.858.487.396
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		1.243.779.245	(3.936.319.658)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.162.979.200)	(2.423.636.915)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.092.359.892	940.431.509
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-	10.661.557
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.686.000.283)	(2.279.885.102)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.265.617.631)	(872.194.824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.004.525.977	7.297.543.963
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(905.598.695)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		22.730.910	272.815.464
4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	10.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(36.566.164.231)
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.209.540.000	9.679.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay	26		-	1.210.212
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.232.270.910	(17.518.237.250)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		27.099.698.575	21.623.942.636
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(30.057.893.508)	(2.184.003.783)
5. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(14.667.083.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2.958.194.933)	4.772.855.503
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		2.278.601.954	(5.447.837.784)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.002.412.495	6.593.085.676
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.281.014.449	1.145.247.892



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc

Bình Thuận, ngày 04 tháng 10 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty TNHH Thương mại - Xây dựng Bảo Thụ. là doanh nghiệp được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần thứ nhất số 4702002159 ngày 18 tháng 04 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp Vốn Điều lệ của Công ty là 5.760.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 4 ngày 14 tháng 11 năm 2008 tăng vốn Điều lệ lên 9.600.000.000 đồng.

Từ ngày 18 tháng 04 năm 2006 đến ngày 04 tháng 11 năm 2009 là Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Bảo Thụ. Từ ngày 05 tháng 11 năm 2009 đến nay là Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico.

Ngày 05 tháng 11 năm 2009, Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Khoáng sản Bình Thuận Hamico theo giấy Đăng ký kinh doanh số 3600802882 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp với vốn Điều lệ là 56.880.000.000 đồng. Công ty chuyển đổi Đăng ký kinh doanh số 3600802882 ngày 22 tháng 4 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận tăng vốn Điều lệ lên 86.668.000.000 đồng. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 2 ngày 22 tháng 05 năm 2010 tăng vốn Điều lệ lên 128.688.000.000 đồng. Niêm yết bổ sung vốn trên HOSE ngày 21/09.2011, tăng vốn điều lệ thành 154.425.590.000 đồng

Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 ngày 24 tháng 5 năm 2012, đổi tên Công ty thành : Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng Sản Bình Thuận.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp khoáng sản Bình Thuận đặt tại: Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi, Tỉnh Bình Thuận.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi;
- Xây dựng hạ tầng khu dân cư, khu công nghiệp, khu du lịch;
- San lấp mặt bằng;
- Mua bán nguyên liệu gôm, sứ, vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị phụ tùng xe cơ giới, phân bón, hoá chất;
- Mua bán lương thực thực phẩm, hàng nông lâm thủy sản;
- Mua bán bột đá, bột kaolin, bột cát, bột đất sét đã qua chế biến;
- Mua bán máy móc ngành nông, ngư nghiệp;
- Mua bán đất sét, kaolin, kim loại, quặng kim loại;
- Sàng, lọc, rửa cát;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng, ăn uống;
- Trồng cây hàng năm, lâu năm;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Khai thác đất;
- Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (đại lý vận tải biển);
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước;
- Bán buôn nguyên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị (thiết bị tàu thuyền);
- Đóng tàu và sửa chữa tàu thuyền;
- Khai thác, chế biến khoáng sản;
- Nạo vét, khai thông luồng lạch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển);
- Vận tải hàng hoá bằng đường thủy nội địa;
- Đầu tư tài chính;
- Đầu tư, xây dựng, kinh doanh hạ tầng dân dụng và khu công nghiệp; Gia công cơ khí.
- Kinh doanh, môi giới bất động sản.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức Công ty gồm:

i.) Công ty:

- Công ty Cổ phần Công nghiệp Khoáng sản Bình Thuận - vốn Điều lệ 154.425.590.000 đồng;

ii.) Các Công ty con do Công ty giữ Cổ phần chi phối:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thụ;
- Công ty TNHH Nạo vét và San lấp Quang Hồng ;
- Công ty TNHH 01 TV Titan Bình Thuận;
- Công ty TNHH Zircon Bình Thuận.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN MỚI

Công ty đã thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4.3 Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện giá trị các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản cho vay, ủy thác quản lý vốn với thời hạn từ trên 6 tháng đến 12 tháng.

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 - “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 8
Tài sản cố định hữu hình khác	5 - 10

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính của Công ty. Giá trị quyền sử dụng đất được trích khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp bởi các cơ quan có thẩm quyền. Giá trị phần mềm kế toán được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm phù hợp với quy định tại Quyết định số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi đầu tư để hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi được bàn giao đưa vào sử dụng.

4.9 Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản trả trước dài hạn được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Riêng đối với giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh với thời hạn không quá 2 năm.

4.10 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.11 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	1.114.271.298	4.672.448.465
Tiền gửi ngân hàng	30.976.595	1.920.637.211
Cộng	1.145.247.893	6.593.085.676

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn	0	0
Cộng	0	0

7. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng hoá	2.752.874.644	5.176.511.559
Cộng	2.752.874.644	5.176.511.559

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Tạm ứng	272.714.083	325.456.914
Ký quỹ, ký cược	2.020.500.000	432.878.500
Cộng	2.293.214.083	758.335.414

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định Khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2013	39.455.479.334	702.760.132	477.236.623	321.779.608	45.121.050	41.002.376.747
Tăng trong kỳ	547.008.186	-	942.005.250	12.545.000	-	1.501.558.436
Mua trong kỳ	547.008.186	-	942.005.250	12.545.000	-	1.501.558.436
Giảm trong kỳ	32.033.148.574	92.323.377	569.560.000	56.775.001	-	32.751.806.952
Chuyển góp vốn	32.033.148.574	-	-	-	-	32.033.148.574
Thanh lý, nhượng bán	-	92.323.377	569.560.000	56.775.001	-	718.658.378
Số dư tại 30/09/2013	7.969.338.946	610.436.755	849.681.873	277.549.607	45.121.050	9.752.128.231
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2013	752.237.674	278.679.033	329.883.589	177.090.516	37.027.419	1.574.918.231
Tăng trong kỳ	818.540.116	93.997.144	239.506.138	80.680.625	8.093.631	1.240.817.654
Khấu hao trong kỳ	818.540.116	93.997.144	239.506.138	80.680.625	8.093.631	1.240.817.654
Giảm trong kỳ	-	44.693.615	226.325.476	25.948.688	-	296.967.779
Thanh lý, nhượng bán	-	44.693.615	226.325.476	25.948.688	-	296.967.779
Số dư tại 30/09/2013	1.570.777.790	327.982.562	343.064.251	231.822.453	45.121.050	2.518.768.106
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2013	38.703.241.660	424.081.099	147.353.034	144.689.092	8.093.631	39.427.458.516
Tại 30/09/2013	6.398.561.156	282.454.193	506.617.622	45.727.154	-	7.233.360.125

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	-
Giảm trong kỳ do bán	-
Số dư tại 30/09/2013	-
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 01/01/2013	-
Tăng trong kỳ	-
Khấu hao trong kỳ	-
Giảm trong kỳ	-
Số dư tại 30/09/2013	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại 01/01/2013	-
Tại 30/09/2013	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Dự án Khu chuyên tái Lagi	-	-
Xây dựng cơ bản văn phòng Hamico	-	-
Xây dựng cơ bản khu Phước Bình	-	-
Mô Cát Trắng	5.404.523.400	5.404.523.400
Xây dựng cơ bản dở dang khác	19.239.398.783	19.239.398.783
Cộng	<u>24.643.922.183</u>	<u>24.643.922.183</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Vốn chủ sở hữu VND	Vốn góp của Công ty mẹ	
		Số tiền VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo thư	228.000.000.000	156.770.645.754	68%
Công ty TNHH Nguyên liệu gốm sứ Thiên Lợi	3.200.000.000	-	0%
	-	-	-
Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Khoáng sản Bình Thuận Joton	9.158.000.000	-	0%
Công ty TNHH Nạo vét và san lấp Quang Hồng	11.200.000.000	7.275.000.000	62%
Công ty TNHH MTV Titan Bình Thuận	179.000.000.000	23.089.387.923	100%
Công ty TNHH MTV chế biến Zircon Bình Thuận	54.700.000.000	148.497.308	100%
Cộng		<u>187.283.530.985</u>	

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng, chi chí chờ phân bổ.	1.802.787.815	124.741.953
Cộng	<u>1.802.787.815</u>	<u>124.741.953</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay cá nhân		
Vay Ngân hàng ACB Trường Chinh	47.909.158.613	28.535.105.999
- Vay Ngân hạn	10.134.863.707	10.148.994.134
- Vay thẻ tín dụng	10.000.000.000	10.000.000.000
	134.863.707	148.994.134
Cộng	58.044.022.320	38.684.100.133

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.702.930.078	150.000.000
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.835.502.391	12.019.378.172
Thuế khác	1.041.616.382	106.108.232
Cộng	17.679.310.885	12.275.486.404

16. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Ngân hàng TMCP Techcombank Quận 1	459.391.667	-
Cộng	459.391.667	0

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	53.828.788.272	209.386.631.384
Tăng trong kỳ	-	-	-	9.254.413.570	9.254.413.570
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi	-	-	-	9.254.413.570	9.254.413.570
Giảm trong kỳ	-	-	-	17.076.302.529	17.076.302.529
Giảm do chia cổ tức	-	-	-	15.442.560.000	15.442.560.000
Giảm khác	-	-	-	1.633.742.529	1.633.742.529
Số dư tại 30/09/2013	154.425.590.000	849.189.834	283.063.278	46.006.899.314	201.564.742.426

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP KHOÁNG SẢN BÌNH THUẬN

Khu phố 11, Phường Bình Tân, Thị xã Lagi

Tỉnh Bình Thuận, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính

Quý III năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

*Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính***18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý III/2013 VND
Doanh thu bán hàng	5.675.929.318
Các khoản giảm trừ - Thuế xuất khẩu	-
Doanh thu thuần	5.675.929.318

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III/2013 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp	4.888.911.050
Cộng	4.888.911.050

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2013 VND
Chuyển nhượng Cổ phần (*)	18.750.000.000
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	51.646
Cộng	18.750.051.646

(*) Tiền chuyển nhượng 1.500.000 Cổ phần Công ty CP đầu tư và phát triển Công nghiệp Bảo Thuận.

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III/2013 VND
Mệnh giá Cổ phần chuyển nhượng	15.000.000.000
Lãi tiền vay	510.352.692
Cộng	15.510.352.692

22. LỢI NHUẬN CHƯA PHÂN PHỐI

- Lợi nhuận Quý III/2013	2.386.911.335
- Lợi nhuận bán niên/2013.	6.867.502.235
Cộng	9.254.413.570

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính

LỢI NHUẬN KHÁC

	Quý III/2013
	VND
Thu nhập khác	
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	
Tiền thu từ giá trị tài sản tăng do định giá lại	
Thu nhập khác	
Cộng	
Chi phí khác	
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	
Nguyên giá của tài sản đất Phan Thiết	
Các khoản chi khác	
Cộng	
Lợi nhuận từ hoạt động khác	

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP HIỆN HÀNH

	Quý III/2013
	VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	3.182.548.447
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-
Thu nhập chịu thuế	3.182.548.447
Thuế suất	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	795.637.112

24. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 30/09/2013.

25. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TANG

Không có khoản công nợ tiềm tàng nào cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.



Nguyễn Văn Dũng
 Tổng Giám đốc
 Bình Thuận, ngày 04 tháng 11 năm 2013

Nguyễn Quang Minh
 Kế toán trưởng